TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày 16-08-2023
V/v: "Chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Sinh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Sỹ và bà Đinh Thị Như Phượng.
- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Tú Biển - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:*** Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 16 tháng 08 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT - HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".*

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ–ST ngày 20/2/2023 của Toà án nhân dân huyện U, tỉnh Gia Lai có kháng cáo của: Nguyên đơn Ông Nguyễn Ngọc L; bị đơn Bà Đinh Thị Kim D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan: anh Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Minh P, vợ chồng ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (Tức Xuân).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐ-PT ngày 01/8/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Kóp, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

- ***Bị đơn:*** Bà Đinh Thị Kim D, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Kóp, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lưu Văn Lân, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện U, tỉnh Gia Lai. (Theo Giấy ủy quyền số 14/GUQ-UBND ngày 12/8/2021). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1983; (Có mặt)

+ Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1987; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Kóp, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai

+ Ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (Tức Xuân); địa chỉ: 02 P1, Tổ 12, phường P2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Đều có mặt)

+ Bà T1, sinh năm 1963 và ông Đinh Văn M1, sinh năm 1956; cùng địa chỉ: Khu 8, xã NP, huyện NH, tỉnh Nam Định. Ông Đinh Văn M1 ủy quyền cho bà T1 tham gia tố tụng. (Bà T1 có mặt)

+ Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn K'Tu, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Bà Đ, sinh năm 1983. Địa chỉ: Làng Kóp, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

2. Ông **Hoàng Mạnh T3**, sinh năm 1980. Địa chỉ: Làng Chuk, xã KT Thụp, huyện MY, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

3. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn KD, huyện MY, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

4. Bà **Lăng Thị D1.** Địa chỉ: Tổ 17, phường P2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

5. Bà **Phạm Thị Việt Đ4.** Địa chỉ: 51 CVA, phường P2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

6. Bà **Đặng Thị N3**, sinh năm 1965. Địa chỉ: 271 LD, phường P2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Ông với bà Đinh Thị Kim D ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 30/CNTL ngày 29-7-1985 của Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội. Năm 1985 quay lại chung sống với nhau như vợ chồng cho đến (khi xảy ra mâu thuẫn năm 2014) đến nay Ông và bà D có các tài sản chung và đề nghị tòa án giải quyết như sau:

- Đối với lô đất có diện tích 1.586 m^2, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 tại Làng Kóp, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy CNQSD đất số T 048182 do UBND huyện U, tỉnh Gia Lai cấp ngày 27/12/2000 tôi đề nghị giải quyết giao lô đất này cho bà D.

- Lô đất có diện tích 5.762 m^2 (theo số liệu đo đạc của Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai vào năm 2013 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39) tại làng Kóp, xã KG, huyện U, Gia Lai hiện tôi đang ở giao cho Tôi.

- Lô đất có diện tích 499,6 m^2, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, tại tổ dân phố 7, thị trấn U, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy CNQSD đất số AP 188594 do UBND huyện U, tỉnh Gia Lai cấp ngày 31/12/2008, tôi đề nghị giải quyết chia đôi cho tôi và bà D.

- Đối với lô đất trồng cao su có diện tích 23.974m^2, thửa đất 14, tờ bản đồ số 34 tại Làng Kóp, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy CNQSD đất số T048362 do UBND huyện U cấp ngày 27/12/2000 thì đề nghị chia làm 03 phần: tôi 1 phần, bà D 1 phần và 01 phần chia cho M, P.

- Đối với yêu cầu của ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C về việc đề nghị hủy Giấy CNQSD đất T 048182 do UBND huyện U, tỉnh Gia Lai cấp ngày 27/12/2000 đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586 m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc L và buộc tôi và bà D phải trả lại toàn bộ diện tích đất này thì tôi không chấp nhận.

- Đối với yêu cầu của bà T1 về việc đòi trả thửa đất 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 23.974m^2 theo Giấy CNQSD đất số T048362 do UBND huyện U cấp ngày 27/12/2000 mang tên hộ bà Đinh Thị Kim D, và yêu cầu tôi bồi thường bằng tiền số cây cao su bị chặt thì tôi không chấp nhận. Vì tài sản này của gia đình tôi.

- Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc M cho rằng lô đất có diện tích 5.762 m^2 (theo số liệu đo đạc của Sở Tài Nguyên môi Trường tỉnh Gia Lai vào năm 2013 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39) là của anh M và yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho anh M tôi không đồng ý.

- Xe ô tô BKS: 81A - 035.43 hiệu Toyota đây là tài sản chung của tôi với bà D, tôi yêu cầu chia đôi trị giá cho tôi với bà D.

- Đối với số tiền 33.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn N1 vay của vợ chồng tôi. Ông N1 có đem tiền đến trả nhưng bà D không nhận nên đã đem trả cho tôi. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với trị giá 03 con bò thì tôi bán 02 con với giá 16 triệu đồng, còn bà D bán 1 con với giá 10 triệu đồng. Tổng số tiền là 26.000.000 đồng tôi yêu cầu giải quyết theo pháp luật

- Đối với số lượng 3.617kg cà phê robusta tươi, tôi là người thu hoạch và đã bán tôi thừa nhận nhưng theo tôi giá cà lúc đó chỉ là 6.000 đồng/1kg. Đề nghị Tòa án xem xét lại giá để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 mảnh đất thuê gồm: Lô đất thuê của 02 gia đình Vàng - Hiệp, Bức - Vị trong thời hạn 20 năm có diện tích 7.592,2 m^2 tại làng Kóp, xã KG, huyện U và Lô đất có diện tích 12.000 m^2 thuê 50 năm của ông Ngók tại làng Kóp, xã KG, huyện U.

2. Bị đơn là bà Đinh Thị Kim D trình bày:

- Về các yêu cầu giải quyết của NGUYÊN đơn là ông Nguyễn Ngọc L tôi hoàn toàn không đồng ý. Yêu cầu Tòa án bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông L vì toàn bộ các tài sản mà Nguyên đơn yêu cầu giải quyết là tài sản riêng, không phải là tài sản chung.

- Đối với yêu cầu của ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C đề nghị hủy Giấy CNQSD đất T 048182 do UBND huyện U, tỉnh Gia Lai cấp ngày 27/12/2000 đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586 m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc L và buộc tôi và ông L phải trả lại toàn bộ diện tích đất này thì tôi không chấp nhận. Đất này là tài sản riêng của tôi.

- Đối với yêu cầu của bà T1 đòi trả lại thửa đất 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 23.974m^2 theo Giấy CNQSD đất số T048362 do UBND huyện U cấp ngày 27/12/2000 mang tên hộ bà Đinh Thị Kim D là do bà T1 nhờ vợ chồng ông K bà C mua giúp bà T1 và bà T1 nhờ tôi đứng tên cấp Giấy CNQSD đất thì tôi sẽ trả.

- Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc M về việc lô đất có diện tích 5.762 m^2 (theo số liệu đo đạc của Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Gia Lai vào năm 2013 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39) tại làng Kóp, xã KG, huyện U, Gia Lai là của anh M và yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho anh M thì tôi đồng ý. Tài sản này là của anh M.

- Xe ô tô BKS: 81A - 035.43 hiệu Toyota đây là tài riêng của anh Nguyễn Minh P nên việc anh P yêu cầu giao tài sản này cho anh P thì tôi đồng ý.

- Đối với 03 con bò, trong đó ông L đã bán 02 con với số tiền 16.000.000 đồng, tôi bán 01 con với số tiền 10.000.000 đồng thì tôi yêu cầu giải quyết chia cho 4 người (D, L, M, P) tương ứng mỗi người với số tiền là 6.500.000 đồng

- Đối với số lượng 3.617kg cà phê tươi robusta ông L đã tự thuê người hái. Giá trị của sản lượng cà phê này tương ứng với số tiền 36.170.000 đồng, ông L phải trả lại cho anh M.

- Số tiền 74.395.556 đồng là trị giá của 332 cây cao su mà ông L đã tự ý cưa, chặt bỏ của bà T1 thì ông L phải bồi thường cho bà T1.

- Đối với số tiền 33.000.000 đồng tiền gốc mà ông Nguyễn Văn N1 vay của tôi thì tôi đề nghị ông N1 phải trả cho tôi số tiền gốc này cho tôi và khoản tiền lãi với mức lãi suất 1% tính từ ngày 16 tháng 3 năm 2015 đến nay.

- Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 mảnh đất thuê gồm: Lô đất thuê của 02 gia đình Vàng - Hiệp, Bức - Vị trong thời hạn 20 năm có diện tích 7.592,2 m^2 tại làng Kóp, xã KG, huyện U và Lô đất có diện tích 12.000 m^2 thuê 50 năm của ông Ngớk tại làng Kóp, xã KG, huyện U.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:

3.1. Anh Nguyễn Ngọc M trình bày:

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39 có diện tích 5.762 m^2 tôi mua của ông Kdanh, Bà Đ vào thời điểm tháng 11/2007 chứ không phải bán đất cho ông Nguyễn Ngọc L. Đây là tài sản của tôi mua được từ số tiền mà tôi và em tôi là Nguyễn Minh P đi làm tích cóp được mà có. Cây cà phê trên đất cũng là do tôi tự bỏ tiền ra để trồng. Ông L chỉ là người đứng ra viết hộ giấy tờ để mua giúp tôi thửa đất này. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L trả lại đất và cây cà phê trên đất cho tôi.

- Tôi yêu cầu ông L phải bồi thường những tổn thất về kinh tế cho tôi đối với tài sản này. Cụ thể yêu cầu ông L bồi thường như sau:

+ Trả lại cho tôi 3 tấn 6 cà phê tươi mà ông L hái năm 2014 quy ra tiền tại thời điểm đó là 36.170.000 đồng;

+ Yêu cầu ông L tự tháo dỡ các công trình đã xây dựng trái phép trên đất;

+ Yêu cầu ông L bồi thường về tổn thất tinh thần cho tôi với số tiền là 150.000.000 đồng;

+ Yêu cầu bồi thường tổn thất về kinh tế do thất thu cà phê từ năm 2015 cho đến nay với số tiền 150.000.000 đồng;

+ Đối với 03 con bò, trong đó ông L đã bán 02 con với số tiền 16.000.000 đồng, bà D bán 01 con với số tiền 10.000.000 đồng thì tôi yêu cầu giải quyết chia cho 4 người (D, L, M, P) tương ứng mỗi người với số tiền là 6.500.000 đồng

- Xe ô tô BKS: 81A-03543 là tài sản riêng của anh P tôi không có yêu cầu gì.

- Diện tích đất 23.974m^2, thửa đất 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 23.974m^2 theo Giấy CNQSD đất số T048362 do UBND huyện U cấp ngày 27/12/2000 mang tên hộ bà Đinh Thị Kim D. Đây là đất của bà T1 nên tôi nhất trí với toàn bộ yêu cầu của bà T1. Tuy nhiên, tôi có công sức đóng góp về việc trồng, chăm sóc cây cao su nên tôi yêu cầu Tòa án xem xét cho tôi.

- Đối với các tài sản khác là tài sản riêng của bà D. T3 hợp nếu Tòa án phân chia thì tôi yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp của tôi trong hình thành, tạo lập các tài sản,

- Số tiền mà Nguyễn Minh P đồng ý cho tôi sử dụng để mua thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39 chúng tôi sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 mảnh đất thuê gồm: Lô đất thuê của 02 gia đình Vàng - Hiệp, Bức - Vị trong thời hạn 20 năm có diện tích 7.592,2 m^2 tại

làng Kóp, xã KG, huyện U và Lô đất có diện tích 12.000m^2 thuê 50 năm của ông Ngớk tại làng Kóp, xã KG, huyện U.

3.2. Anh Nguyễn Minh P trình bày:

- Chiếc xe ô tô BKS: 81A - 03543 là tài sản riêng của tôi nên việc ông L khởi kiện yêu cầu chia tài sản này tôi không đồng ý.

- Đối với 03 con bò, trong đó ông L đã bán 02 con với số tiền 16.000.000 đồng, bà D bán 01 con với số tiền 10.000.000 đồng thì tôi yêu cầu giải quyết chia cho 4 người (D, L, M, P) tương ứng mỗi người với số tiền là 6.500.000 đồng

- Đối với diện tích đất 23.974m^2, thửa đất 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 23.974m^2 theo Giấy CNQSD đất số T048362 do UBND huyện U cấp ngày 27/12/2000 mang tên hộ bà Đinh Thị Kim D là đất của bà T1 nên tôi nhất trí với toàn bộ yêu cầu của bà T1. Tuy nhiên, tôi có công sức đóng góp về việc trồng, chăm sóc cây cao su nên tôi yêu cầu Tòa án xem xét cho tôi.

- Đối với các tài sản khác trong vụ án này là tài sản riêng của mẹ tôi. T3 hợp nếu Tòa án phân chia thì tôi yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp của tôi trong hình thành, tạo lập các tài sản,

- Số tiền mà tôi cho anh tôi Nguyễn Ngọc M sử dụng để mua thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39 chúng tôi sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 mảnh đất thuê gồm: Lô đất thuê của 02 gia đình Vàng - Hiệp, Bức - Vị trong thời hạn 20 năm có diện tích 7.592,2 m^2 tại làng Kóp, xã KG, huyện U và Lô đất có diện tích 12.000 m^2 thuê 50 năm của ông Ngớk tại làng Kóp, xã KG, huyện U.

3.3. Ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (Xuân) trình bày:

Vào tháng 6/1998 tôi được cấp 2,5 hec ta đất cùng với 27 hộ, sau đó tôi mua thêm của anh Nguyễn Văn Mây (Chánh thanh tra huyện MY cũ) thêm 2,5 hec ta. Tổng cộng là 5 hec ta. Sau đó tôi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp số 00235 QSDĐ/730/1909/QĐ-UB ngày 21/12/1999 và sau đó được điều chỉnh lại vào ngày 02/02/1999. Diện tích là 30.400m^2.

Đến ngày 05/3/1999, Ủy ban nhân dân xã KG có yêu cầu vợ chồng tôi làm đơn và được cấp đất thổ cư là 2.100m^2 nằm trong diện tích đất 30.400m^2 nêu trên.

Trên diện tích đất này tôi đã làm nhà xây trên đất vào tháng 06/1998 (căn nhà này vẫn còn). Cán bộ địa chính của xã là anh Y Dúi đã vào sổ theo dõi cấp đất của xã vào ngày 28/12/2007 tại quyển số 2. Tôi còn có 05 nhân chứng xác nhận cho tôi và tôi đã nộp xác nhận của họ cho tòa.

Vào tháng 9/2000, vợ chồng tôi có cho bà Đinh Thị Kim D mượn diện tích đất 1.586m^2 tại làng Ktu, xã KG (nay là Thôn Kop, xã KG) để bà D làm nhà tạm chăm sóc 2,5ha đất rẫy trồng cao su cho bà T1 là em bà D (đất giáp với đất của vợ chồng tôi). Khi mượn đất chỉ có bà D mượn chứ không có mặt ông L. Sau đó, bà D đã kê khai đây là đất khai hoang được UBND huyện U Giấy CNQSD đất T 048182, ngày 27/12/2000 thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586 m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc L

Năm 2012, tôi mới phát hiện việc bà D ông L đã làm giấy CNQSD đất đối với lô đất mà vợ chồng tôi cho mượn, tôi đã yêu cầu bà D và ông L trả lại đất cho vợ chồng tôi rất nhiều lần nhưng họ không chịu trả vì họ cho rằng đó là đất họ khai hoang. Trong quá trình bà D ở đất đó, bà D đã lấn thêm ra đường đi (thuộc đất của vợ chồng tôi) diện tích đất thực tế đã được xác định tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tháng 12/2020.

Chính bà D đã công nhận mượn đất của vợ chồng tôi tại buổi họp về giải quyết tranh chấp đất đai do Phòng TNMT huyện U tổ chức ngày 11/9/2015 tại UBND huyện U.

Vì vậy, vợ chồng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất T 048182, ngày 27/12/2000 thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586 m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc L và buộc ông L và bà D phải trả lại cho vợ chồng tôi diện tích đất thực tế lấn chiếm theo thẩm định là 2.234m^2. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất của tôi; Phía Nam giáp đường đi vào rẫy của tôi; Phía Đông giáp đường đi vào Ủy ban xã KG; Phía Tây giáp đất của tôi.

Đối với các tài sản trên đất là do ông L, bà D và anh M, anh P tự ý tạo lập không có sự đồng ý của vợ chồng tôi nên chúng tôi yêu cầu họ tự tháo dỡ, di dời để trả lại mặt bằng đất cho chúng tôi.

Đối với yêu cầu của bà T1 đề nghị buộc bà D trả lại Diện tích đất 23.974m^2, thửa đất 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 23.974m^2 theo Giấy CNQSD đất số T048362 do UBND huyện U cấp ngày 27/12/2000 mang tên hộ bà Đinh Thị Kim D thì vào khoảng cuối năm 1999 bà T1 và bà D có gặp vợ chồng tôi nhờ mua dùm đất rẫy. Bà T1 có đưa cho bà C (Xuân) số tiền 15.000.000 đồng để đi mua, nhưng sau đó vợ chồng tôi chỉ là người giới thiệu cho bà T1 và bà D với người bán đất là ông Nguyễn Văn V (hiện công tác tại Kho bạc nhà nước huyện MangYang). Giữa bà T1 với ông V giao dịch như thế nào, có giấy tờ, hợp đồng gì hay không thì chúng tôi không biết. Vợ chồng tôi không gặp ông L lần nào. Vì chưa bao giờ gặp ông L nên vợ chồng tôi chỉ xác nhận cho bà T1 và bà D là mua đất như lời họ trình bày, không thể xác nhận cho ông L được. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.4. Bà T1 và ông Đinh Văn M1 trình bày:

Ngày 16/6/1999, bà T1 nhập khẩu vào KG sinh sống tại đây, bà T1 có nhờ vợ chồng ông K bà C mua dùm lô đất có diện tích là 25.000m^2, có tứ cận như sau: phía Tây giáp đất bà Ánh, phía Nam giáp đất ông Ksor Nham, phía Bắc giáp đất kho bạc, phía Đông giáp đất Ủy ban xã KG. Tôi đã trả tiền và nhận đất vào tháng 10/1999, số tiền mua đất là 15.000.000 đồng. Số tiền mua đất này là của vợ chồng tôi. Mua xong đất tháng 11/1999.

Do chuẩn bị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên bà T1 có viết giấy nhờ bà Đinh Thị Kim D làm giấy tờ và đứng tên trên Giấy CNQSD đất. Trong quá trình đi xuất khẩu lao động bà T1 có nhờ người Đài Loan gởi tiền về cho bà Đinh Thị Kim D quy đổi ra tiền Việt Nam với số tiền là 160.000.000 đồng, và nhờ bà Đinh Thị Hoa ở Hà Nội gởi qua tài khoản của cháu M số tiền 50.000.000 để trồng, chăm sóc cây cao su.

Nay chúng tôi yêu cầu bà D trả lại cho chúng tôi lô đất có diện tích 25.000m^2; Yêu cầu ông Nguyễn Ngọc L trả cho chúng tôi số tiền 74.395.556 đồng là trị giá của 332 cây cao su mà ông L đã tự ý chặt, cưa bỏ của chúng tôi.

Đối với số tiền 210.000.000 đồng mà bà T1 đã gởi cho bà D (trong đó có nhờ người ở Đài Loan gửi về cho bà D số tiền qui đổi 160.000.000đ và nhờ bà Đinh Thị Hoa – Hà Nội gởi cho bà D 50.000.000 đồng thông qua tài khoản của anh Nguyễn Ngọc M chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Quyết định của Bản án so thẩm số: 06/2023/HNGĐ-ST ngày 20-02-2023 của TAND huyện U.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Đinh Thị Kim D.

Chấp nhận một phần các yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P.

1.1 Ông Nguyễn Ngọc L được nhận và thanh toán các tài sản sau:

** Ông L được nhận các tài sản:*

- Diện tích 292,6m^2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại Tổ dân phố 7, thị trấn U, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 188594 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp ngày 31/12/2008 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 83 có kích thước 58,6m; phía Tây giáp thửa đất số 77 có kích thước 58,3m; phía Nam giáp thửa đất số 49 có kích thước 05m, phía Bắc giáp đường Trần Phú có kích thước 05m. Đất có trị giá 1.000.000.000 đồng.

Tài sản trên đất: Đất trống.

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39 có diện tích 5.593,6m^2 tại làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai (Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 83 tờ bản đồ 45 có kích thước 45,41m; phía Tây giáp đường L xã có kích thước 20,48m; phía Nam giáp thửa đất số 82 có kích thước 53,24m + 38,01m và giáp thửa đát số 112 là 61,66m + 25m; phía Bắc giáp thửa đất số 72 có kích thước 87,40m + 72,46m. Trị giá đất là 512.000.000 đồng.

Tài sản trên đất có:

+ 01 căn nhà cấp 4 xây gạch không tô trát, mái lợp tole, nền xi măng có tổng diện tích 31m^{2,} (trong đó có 01 phần nhà làm năm 2015 và 1 phần nhà làm năm 2019) có giá 23.843.668 đồng;

+ 492 cây cà phê robusta trồng năm 2010 có giá 196.800.000 đồng.

- Số tiền 107.167.094 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

- Số tiền 16.500.000đ từ khoản nợ của ông Nguyễn Văn N1 (đã trả);

- Số tiền 6.500.000 đồng tiền bán 03 con bò (đã nhận).

** Ông L phải thanh toán các khoản tiền:*

- Trả cho bà Đinh Thị Kim D số tiền 16.500.000 đồng (từ khoản nợ của ông Nguyễn Văn N1); số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đát số 75 tờ bản đồ 39); số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3.617 kg cà phê robusta tươi). Tổng cộng ông L phải thanh toán cho bà D số tiền: 200.753.150 đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Minh P 200.000.000 đồng (10% diện tích đất đường Trần Phú); 6.500.000 đồng (giá trị ¼ của 03 con bò đã bán); số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39); số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3.617 kg cà phê robusta tươi). Tổng số tiền ông L phải thanh toán cho anh P sau khi khấu trừ với số tiền 35.000.000 đồng do anh Nguyễn Minh P phải trả (trị giá ½ xê ô tô) thì ông L còn phải thanh toán cho anh P 355.753.150 đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Ngọc Minh 3.000.000 đồng (chênh lệch giá trị ¼ của 03 con bò đã bán); số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39); số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3.617 kg cà phê robusta tươi). Tổng số tiền ông L phải thanh toán cho anh M là 187.253.150 đồng.

- Trả cho bà T1 số tiền 58.740.000 đồng (chênh lệch giá trị cây cao su so với số tiền nợ và thiệt hại 332 cây cao su).

Tổng tài sản ông Nguyễn Ngọc L được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 1.862.810.762 - 802.499.450 đồng = 1.060.311.312 đồng.

1.2 Bà Đinh Thị Kim D được nhận và thanh toán các tài sản sau:

** Bà D được nhận các tài sản:*

- Diện tích 294m^2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại Tổ dân phố 7, thị trấn U, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 188594 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp ngày 31/12/2008 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 6 dài 59m; phía Tây giáp thửa đất số 83 dài 58,6m; phía Nam giáp thửa đất số 49 dài 05m, phía Bắc giáp đường Trần Phú dài 05m. Đất có trị giá 1.000.000.000 đồng.

Tài sản trên đất: Đất trống.

- Bà D được nhận các khoản tiền sau:

+ Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả;

+ Số tiền 107.167.094 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

+ Số tiền 16.500.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L nhận thanh toán từ khoản nợ của ông Nguyễn Văn N1);

+ Số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đát số 75 tờ bản đồ 39) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3617 kg cà phê robusta tươi) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán

+ Số tiền 35.000.000 đồng do anh Nguyễn Minh P phải trả (trị giá ½ xe ô tô)

** Bà D phải thanh toán các khoản tiền:*

Trả cho anh Nguyễn Ngọc M số tiền 3.500.000 đồng (chênh lệch tiền bán 03 con bò) và số tiền 200.000.000 đồng (10% giá trị lô đất đường Trần Phú). Tổng cộng bà D phải trả cho anh Nguyễn Ngọc M số tiền 203.500.000đ.

Tổng tài sản bà Đinh Thị Kim D được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 1.384.644.244 đồng - 203.500.000 đồng = 1.181.144.244 đồng.

1.3. Anh Nguyễn Ngọc M được nhận các tài sản như sau:

+ Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả;

+ Số tiền 26.791.774 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

+ Số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3617 kg cà phê robusta tươi) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 200.000.000 đồng do bà Đinh Thị Kim D thanh toán (10% lô đất đường Trần Phú).

+ Số tiền 3.000.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (giá trị của 03 con bò).

+ Số tiền 3.500.000 đồng do bà Đinh Thị Kim D thanh toán (giá trị của 03 con bò).

Tổng tài sản anh Nguyễn Ngọc M được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 459.268.924 đồng.

1.4. Anh Nguyễn Minh P được nhận và thanh toán các tài sản sau:

** Anh P được nhận các tài sản:*

+ 01 xe ô tô hiệu TOYOTA, loại ZACE - DX sản xuất năm 2001, BKS: 81A - 035.43 đăng ký tên anh Nguyễn Minh P, giá trị 70.000.000đ

+ Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả;

+ Số tiền 26.791.774 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

+ Số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3617 kg cà phê robusta tươi) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 6.500.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (giá trị của 03 con bò).

+ Số tiền 200.000.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (10% lô đất đường Trần Phú).

** Anh P phải thanh toán các khoản tiền sau:*

Trả cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D mỗi người số tiền 35.000.000 đồng (trị giá ½ xê ô tô).

Tổng tài sản anh Nguyễn Minh P được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 459.268.924 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C.

2.1 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T048182 được Ủy ban nhân dân huyện U cấp ngày 27-12-2000 đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L.

2.2 Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P phải trả lại cho ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, có diện tích thực tế là 2.234m^2 đất, địa chỉ: làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. Trong đó có 1.586m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T048182 mang tên hộ Nguyễn Ngọc L. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường L xã có kích thước 17,36m; Phía Tây giáp đường đất có kích thước 25,96m; Phía Nam giáp đường đất có kích thước 64,45m + 21,93m + 9,29m + 7,75m; Phía Bắc giáp thửa đất 154 có kích thước 96,05m + 8,75m. Trị giá đất là 434.000.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm có:

- 01 nhà cấp 4, mái lợp tole, tường xây gạch, nền xi măng, diện tích 72m^2 có giá trị còn lại là 44.748.000 đồng.
- 01 nhà kho vách gỗ nền đất có diện tích 25m^2 có giá trị còn lại là 8.287.500 đồng.
- 01 bể nước xây gạch có tô trát, dày 10cm, diện tích 3,15m^2 có giá trị còn lại là 1.317.487 đồng
- 01 nhà vệ sinh xây gạch không tô trát, diện tích 8,25m^2 có giá trị còn lại là 4.463.250 đồng
- 200 trị tiêu (trụ bê tông) trồng năm 2012 có giá là 146.800.000 đồng
- 65 trụ tiêu (trụ bằng cây sống) trồng năm 2016 có giá là 50.440.000đ.
- 16 cây quýt trồng năm 2010 có giá là 7.616.000 đồng
- 01 cây bưởi trồng năm 2010 có giá 476.000 đồng
- 06 cây cà phê robusta trồng năm 1999 có giá 2.400.000 đồng
- 03 cây mít trồng năm 2012 có giá 1.065.000 đồng
- 02 cây bời lời trồng trên 4 năm có giá 102.500 đồng
- 01 bụi tre có giá 184.000 đồng
- 01 bụi chuối có giá 18.000 đồng.

2.3 Buộc ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D mỗi người với số tiền là 107.167.094 đồng; Thanh toán cho anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P mỗi người với số tiền 26.791.774 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà T1 và ông Đinh Văn M1.

3.1 Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P phải trả lại cho bà T1 và ông Đinh Văn M1 thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34 *(nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 39)*, có diện tích thực tế là 26.490,5m^2 tại làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T048362 được Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho hộ bà Đinh Thị Kim D ngày 27-12-2000. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp trụ sở UBND xã KG có kích thước 52,22m; phía Tây giáp thửa đất số 163 có kích thước 1,15m + 49,43m; phía Nam giáp thửa đất số 160 có kích thước 37,8m + 127,06m + 4,81m; phái Bắc giáp thửa đất số 143 cớ kích thước 521,50m. Đất có trị giá 715.243.500 đồng.

Tài sản trên đất có 1.208 cây cao su có giá trị là 376.896.000 đồng.

3.2. Buộc bà T1 phải thanh toán cho bà Đinh Thị kim D, anh Nguyễn Ngọc M, anh Nguyễn Minh P mỗi người tương ứng với số tiền 41.724.000 đồng.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P đối với các tài sản gồm: Lô đất thuê của gia đình Hiệp, Vàng và Bức, Vị trong thời hạn 20 năm có d iện tích 7.265,4m2 tại làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai; Lô đất diện tích 12.000m^2 đất rẫy ở chân núi thuộc xã KG. Đất thuê của ông Ngơk.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Về kháng cáo:

Trong thời hạn luật định các đương sự kháng cáo như sau:

- NGUYÊN đơn ông Nguyễn Ngọc L: Kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Bị đơn bà Đinh Thị Kim D kháng cáo yêu cầu:

+ Chia cho bà ¼ diện tích đất và tài sản trên đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39, diện tích đất 5.593,6m^2 (Đất chưa được cấp giấy CNQSD đất). Bà không đồng ý nhận tiền như quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Giao cho bà thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích: 499,6m^2 theo giấy CNQSD đất số AP 188594 cấp ngày 31/12/2008.

+ Giao cho bà thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, có diện tích 1.586m^2 (thực tế là 2.234m2), theo giấy CNQSD đất số T048182, cấp ngày 27-12-2000 mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc L;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Ngọc M kháng cáo yêu cầu:

+ Đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích: 499,6m^2 theo giấy CNQSD đất số AP 188594 cấp ngày 31/12/2008. Ông M yêu cầu chia cho ông 01 mét đất mặt đường Trần Phú, dài 58,6 mét nằm giữa phần đất ông L và bà D được chia (tương đương với 10% lô đất), ông không đồng ý nhận tiền như quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39, diện tích đất 5.593,6m^2 (Đất chưa được cấp giấy CNQSD đất), ông M đề nghị chia cho ông ¼ diện tích đất và tài sản trên đất, ông không đồng ý nhận tiền như quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Minh P kháng cáo yêu cầu:

+ Đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích: 499,6m2 theo giấy CNQSD đất số AP 188594 do UBND huyện U cấp ngày 31/12/2008. Ông P yêu cầu chia cho ông 01 mét đất mặt đường Trần Phú, dài 58,6 mét nằm giữa phần đất ông L và bà D được chia (tương đương với 10% lô đất), ông không đồng ý nhận tiền như quyết định

của bản án sơ thẩm.

+ Đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39, diện tích đất 5.593,6m^2 (Đất chưa được cấp giấy GCNQSD đất) ông P yêu cầu chia cho ông ¼ diện tích và tài sản trên đất, ông không đồng ý nhận tiền như quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Đối với chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA, loại ZACE – DX sản xuất năm 2001, BKS: 81A – 035.43 nếu giao xe cho ông thì ông yêu cầu buộc ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D phải bồi thường tiền kiểm định xe từ lúc vụ án xảy ra năm 2014 đến nay và tiền sửa xe không vận hành từ đó đến nay số tiền 100.000.000 đồng. Còn nếu ông L bà D muốn nhận xe thì ông đồng ý giao xe để ông L bà D tự bán chia với nhau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (Xuân) kháng cáo:

+ Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P phá dỡ căn nhà và phá bỏ vườn cây nằm trên diện tích đất ông cho mượn thuộc giấy CNQSD đất số T048182,thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586m^2 (thực tế là 2.234m^2), mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả cho ông, bà.

+ Không đồng ý quyết định của bản án cấp sơ thẩm buộc ông bà phải trả cho ông L, bà D, anh M và anh P giá trị tài sản trên đất tổng cộng số tiền là 267.917.737đ.

6. Về kháng nghị: Bản án không bị kháng nghị.

7. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự giữ NGUYÊN yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, không tự thỏa thuận hòa giải được với nhau về giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến:

Kháng cáo của NGUYÊN đơn bị đơn Bà Đinh Thị Kim D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan: anh Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Minh P, vợ chồng ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (Tức Xuân) là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất số 14, tờ bản đồ 34 (nay thuộc thửa số 35, tờ bản đồ 39), diện tích 26.490,5m^2 là của bà T1; tài sản trên đất là cây cao su (trong đó số ông L đã chặt phá 322 cây có giá 100.464.000đ, số còn lại 1.208 cây có giá 376.896.000đ) là tài sản của gia đình ông L bà D; và quyết định buộc ông L, bà D, anh M, anh P trả diện thửa đất trên cho bà T1, bà T1 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị 1.208 cây cao su cho ông L, bà D, anh M, anh P mỗi người ¼ (376.896.000đ: 4) = 41.724.000đ và ông L phải thanh toán giá trị cây cao su tự chặt phá cho các thành viên trong gia đình, nhưng lại buộc ông L phải thanh toán cho bà T1 giá trị 322 cây cao su bị chặt phá (sau khi cấn trừ các khoản phải thanh toán) 58.740.000đ là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm buộc ông L phải thanh toán bà D, anh M, anh P mỗi người ¼ giá trị cây cao su do ông chặt phá (100.464.000đ: 4) = 25.116.000đ và sửa phần nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với các đương sự cho phù hợp qui định pháp luật. Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng và đưa đầy đủ người tham gia tố tụng theo qui định.

Các đương sự kháng cáo trong hạn luật định và đúng phạm vi kháng cáo.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của NGUYÊN đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan thấy rằng:

[2.1]. Đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, có diện tích thực tế 26.490,5m^2 Giấy CNQSD đất số T048362 cấp ngày 27-12-2000 mang tên hộ bà Đinh Thị Kim D

- Ông L cho rằng đất này là tài sản chung của ông và bà Đinh Thị Kim D tạo lập trong thời kỳ chung sống với nhau như vợ chồng, nguồn gốc đất do ông bà bán tài sản là nhà, đất ở Đăk Lăk được 48.000.000đ, ông dùng 15.000.000đ để nhờ ông K, bà C mua dùm, nên đề nghị chia đôi cho ông với bà D.

Tuy nhiên lời khai của ông L không được bà D, anh M và anh P thừa nhận và cho rằng khi gia đình bán nhà, đất ở Đăk Lăk được hơn 30.000.000đ, ông bà có mua 01 mảnh đất ở Tam Điệp như ông L trình bày, số tiền còn lại chỉ dùng để xây nhà, chi phí trang trải cuộc sống cho 04 người và đầu tư kinh tế. Số tiền bán nhà sử dụng gần như toàn bộ, nên không thể mua hai mảnh đất cùng lúc như ông L trình bày. Thửa đất là của bà T1, nhờ bà D đứng tên dùm và trông coi nên đồng ý trả lại cho bà T1. (BL 711, tập 1; BL 602, tập 6);

Bà T1 cho rằng bà đưa cho vợ chồng bà C số tiền 15.000.000 đồng để nhờ mua dùm 2,5ha đất rẫy. Sau khi mua, do chuẩn bị đi học tiếng Trung Quốc và đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên bà nhờ bà D làm giấy tờ và đứng tên trên Giấy CNQSD đất. Bà T1 đã cung cấp Công văn số 14/CV-TA ngày 04/5/2019 Công an xã Nghĩa Phúc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định xác nhận bà T1 có đi xuất khẩu lao động tại Đài Bắc - Đài Loan từ tháng 10/2004 đến tháng 10/2015; "Giấy nhờ đứng tên bìa đỏ" ngày 02/11/1999 và "Giấy biên nhận" đề ngày 10/10/1999 để chứng minh và được bà D, bà C và ông K thừa nhận là đúng sự thật (BL 39, tập 4; BL 287, tập 4; BL 407, tập 4);

Ông K, bà C thừa nhận được bà T1 gửi tiền nhờ đi mua đất, nhưng sau đó ông bà tìm đất và đứng ra làm trung gian để ông V và bà T1 gặp nhau thực hiện việc chuyển nhượng (BL257, tập 4);

Theo lời khai ông V cho rằng thông qua ông K, bà C giới thiệu, ông bán đất cho một người nhưng thời gian lâu ông không nhớ bán cho ai (tại BL 223, tập 5).

Như vậy thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích thực tế 26.490,5m^2 là của bà T1 nhờ bà D đứng tên dùm và trông coi là có thật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông L, bà D, anh M và anh P L đới trả lại thửa đất cho bà T1, ông M và bà T1 ông M phải thanh toán giá trị cây cao su trên đất cho ông L, bà D, anh M và anh P là có căn cứ. Kháng cáo ông L về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận;

[2.2]. Đối với số tiền nợ của bà T1 210.000.000đ:

Ông L kháng cáo đề nghị xem xét lại khoản nợ này.

Bà T1 khai từ năm 2007 đến năm 2013 bà nhờ người ở Đài Loan gửi về cho bà T1 bằng tiền USD 08 lần mỗi lần 1000USD quy ra tiền Việt Nam đồng là 160.000.000đ và nhờ bà Đinh Thị Hoa – Hà Nội (chị gái) gửi vào tài khoản của Nguyễn Ngọc M 50.000.000đ. Tổng cộng 210.000.000đ.

Theo các tài liệu chứng cứ gồm giấy nộp tiền do bà Đinh Thị Hoa chuyển cho Nguyễn Ngọc M 50.000.000đ và các chứng từ giao dịch của ngân hàng Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn Việt Nam-chi nhánh U thể hiện bà Đinh Thị Kim D có mở tài khoản gửi tiền USD nhiều lần qua các năm phù hợp với khoảng thời gian bà T1 gửi tiền về.

Bà D, anh M, anh P cùng thừa nhận bà T1 có gửi số tiền trên và cho rằng gia đình cùng sử dụng vào mục đích chung. Xét thấy thời điểm này ông L và bà D cũng đang chung sống với nhau như vợ chồng có biết việc này và thừa nhận có chở bà D đến Ngân hàng rút tiền khi có nhu cầu và cùng sử dụng số tiền trên vào mục đích chung của gia đình. (BL từ 110 đến 120, tập 1).

Do đó Tòa cấp sơ thẩm buộc ông L, bà D, anh M, anh P phải L đới trả lại cho bà T1 số tiền này, nhưng được khấu trừ vào giá trị cây cao su trên đất bà T1 được hưởng trên đất được trả là có căn cứ. Kháng cáo của ông L về nội dung này là không được chấp nhận

[2.3] Đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, giấy CNQSD đất số T048182 diện tích 1.586m^2 (thực tế 2.234m2) mang tên hộ Nguyễn Ngọc L.

Ông L kháng cáo cho rằng đây là tài sản chung của ông và bà L nguồn gốc đất là khai hoang vào năm 1999 và yêu cầu chia; Bà D kháng cáo đề nghị giao cho bà.

Ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (tức Xuân) thửa đất này là là của ông bà T1ộc một phần trong Giấy CNQSD đất số Q 776149, do UBND huyện Măng Yang (cũ) cấp ngày 02-2-1999, diện tích 30.400m^2, ông cho gia đình bà D mượn làm nhà tạm để ở trông coi lô đất rẫy của bà T1. Diện tích đất này hiện nằm trong diện tích 2.100m^2 đất thổ cư đã được chủ tịch UBND xã KG xác nhận đơn xin cấp đất làm nhà ở cho bà Đinh Thị Xuân (tức Chung). Bà D ông L tự kê khai diện tích đất ông cho mượn và ngày 27-12-200 được UBND huyện U giấy CNQSD đất số T048182 thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586m^2 (thực tế 2.234m2) mang tên hộ Nguyễn Ngọc L.

Theo lời khai của các bên và các tài liệu chúng cứ thấy rằng:

Hộ bà C ông K được UBND huyện Măng Yang (cũ) cấp Giấy CNQSD đất số Q 776149, ngày 02-2-1999, diện tích 30.400m^2. Đất có tứ cận Phía Đông giáp đường đi vào xã KG; phía Tây giáp đất ông Ksor Nham; phía Nam giáp đường đi của bà C vào rẫy và phía Bắc giáp UBND xã KG.

Theo Tứ cận nêu trên thì bà D ông L không có thửa đất nào tiếp giáp với mặt đường đi vào xã KG, nhưng theo Biên bản thẩm định tại chỗ và sơ đồ hiện trang thì thửa đất tranh chấp số 21, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.586m^2 (thực tế 2.234m2) cấp cho hộ Nguyễn Ngọc L theo giấy CNQSD đất số T048182, ngày 27-12-2000 thì có cạnh phía Đông dài 17,36m lại giáp với đường đi vào xã KG và cạnh phía Nam giáp với đường đi (tự mở) của bà C vào rẫy. Bà D ông L không cung cấp được chứng cứ nguồn gốc thửa đất này là của mình (BL 52, 93,94,107,207);

Tại đơn xin cấp đất làm nhà ở của bà Đinh Thị Xuân (tức Chung) đề ngày 5-3-1999 được Chủ tịch UBND xã KG xác nhận ngày 06/5/1999 đồng ý cấp cho chị Xuân 01 lô đất 35m mặt x 60m =2.100m^2 thổ cư (trong đó có thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 đang tranh chấp), thì đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đi vào xã KG; phía bắc lô đất của UBND xã KG; phía Nam giáp đất của anh Lương Đình K; phía tây giáp đất Rẫy. Vị trí, tứ cận phía Đông (mặt 35m) của diện tích đất theo đơn này phù hợp với Sơ đồ trích lục lập tháng 3/2015 do Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện U cung cấp thể hiện: Cạnh phía Đông của thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 cấp cho hộ ông L dài 14m, cộng với cạnh phía Đông của thửa đất còn lại số 22 của ông K dài 22m. (BL127,128);

Theo lời khai của ông Đinh Ngươm (NGUYÊN chủ tịch UBND xã KG), lời khai của ông Vũ Văn Tịnh (NGUYÊN là Chánh văn phòng), lời khai của anh Nguyễn Mạnh

T3 tại các Biên bản xác minh cho rằng được sự tham mưu của ông Tịnh thì ông Đinh Ngươm đã xác nhận vào đơn đồng ý cấp cho bà C diện tích đất 2.100m^2, đất nằm phía bên phải của Ủy ban nhân dân xã KG. Diện tích đất mà gia đình bà D đang ở là một phần nằm trong diện đất mà bà C ông K xin cấp đã được xã xác nhận; (BL 162, tập 4)

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà D cũng thừa nhận diện tích đất này đúng là do ông K cho mẹ con bà mượn làm nhà tạm để ở trông coi lô đất rẫy của bà T1. Lời khai này của bà D còn phù hợp với ý kiến của chính bà D trình bày tại Biên bản làm việc ngày 11/9/2015 về giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông K bà C với bà D, ông L do Phòng TNMT huyện U tổ chức và phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Ngọc M (con bà D) tại Bản tự khai ngày 17/11/2014. (BL 458, tập 2);

Mặt khác theo sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Đinh Thị Kim D thì năm 1999 ông L vẫn chưa nhập khẩu vào xã KG, ông thường trú tại Ninh Bình và đang làm thủ thục xin nghỉ tại Nhà máy Z155 thị xã Sơn Tây, tp. Hà Nội nên việc ông L cho rằng ông khai hoang thửa đất vào năm 1999 là không có cơ sở. (BL 17, tập số 1).

* Có cơ sở xác định thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 do UBND huyện U cấp Giấy CNQSD đất số T048182, ngày 27/12/2000 mang tên hộ Nguyễn Ngọc L nêu trên là của ông K, bà C nằm trong phần 2.100m^2 đất thổ cư đã được chủ tịch UBND xã KG xác nhận, thuộc Giấy CNQSD đất số Q 776149, do UBND huyện Măng Yang (cũ) cấp ngày 02-2-1999, diện tích 30.400m^2. Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc hộ ông Nguyễn Ngọc L phải trả lại cho ông K, bà C và ông K, bà C phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho cho hộ ông L là có căn cứ. Kháng cáo của ông L và bà D là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] - Đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích: 499,6m^2 theo giấy CNQSD đất số AP 188594 cấp ngày 31/12/2008.

Theo lời khai của ông Phạm Hữu Chỉnh và bà Nguyễn Thị Hảo tại Bản tự khai ngày 08/9/2017 thì ông Chỉnh bà Hảo chuyển nhượng diện tích đất này là cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D với số tiền 75.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền từ bán đàn bò, tiền bán cà phê, bán heo và số tiền ông L, bà D thế chấp bằng tài sản vay vốn ngân hàng. Tài sản này hình thành chủ yếu công sức của bà D, ông L. Anh M và anh P là con cái trong gia đình, thực hiện nghĩa vụ phụ giúp cha mẹ làm kinh tế, cũng có một phần công sức đóng góp. Tòa sơ thẩm xác định chia cho ông L, bà D mỗi người 40% giá trị và chia cho anh M và anh P mỗi người 10% giá trị, đồng thời giao cho ông L bà D nhận bằng hiện vật mỗi người ½ diện tích thửa đất, ông L bà D mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho anh M và anh P bằng tiền tương đương 10% giá trị thửa đất là phù hợp. Kháng cáo của ông L, bà D, anh M và anh P về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận. (BL 513, 514, tập 1);

[2.5] Đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39, diện tích đất 5.593,6m^2 (Đất chưa được cấp giấy CNQSD đất):

Nguồn gốc thửa đất này là do ông L viết giấy nhận chuyển nhượng của ông Kyanh và Bà Đ vào ngày 08/11/2007. Ông L cho rằng trong giấy nhận chuyển nhượng ông L viết và ký tên anh M là do ông L và bà D có ý định sau này sẽ cho cho anh M để xây nhà ra ở riêng. Các đương sự đều thừa nhận. Ông Kyanh và Bà Đ cũng cho rằng chỉ bán đất cho ông L, bà D và ông L là người trực tiếp đưa tiền, chứ không bán cho anh M. Giá nhận chuyển nhượng là 35.000.000 đồng.

Ông L cho rằng nguồn tiền chủ yếu do ông và bà D bán cà phê tại thôn Tam Điệp (anh P và anh M cũng xác định mình có công chăm sóc), nhưng cũng không xác định được số tiền cụ thể; Bà D, anh M và anh P cho rằng đây là tài sản của anh M từ nguồn tiền anh M và anh P đi làm ở Cần Thơ về để ông L đứng ra mua dùm, nhưng qua xác minh trong thời gian làm tại Cần Thơ 14 tháng (từ tháng 10/2005 đến tháng 12/2006). Thu nhập anh M và anh P tháng đầu 700.000đ, các tháng tiếp theo 1.000.000đ. Tổng số tiền mà anh M và anh P nhận được là 27.400.000 đồng (chưa trừ các chi phí sinh hoạt cá nhân và có tháng không gửi về), nên không đủ để mua thửa đất này. (BL418, 467, tập 1)

Tòa sơ thẩm xác định thửa đất là tài sản chung của cả gia đình. Công sức các thành viên đóng góp ngang nhau. Hiện tại ông L đã tự bỏ tiền xây dựng 01 căn nhà có 02 gian liền kề trên đất vào năm 2015 và 2019 và đang trực tiếp ở, quản lý, sử dụng đến nay, nên tòa sơ thẩm chia giao cho ông L sử dụng, ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà D, anh M và P số tiền là 177.200.000 đồng tương đương ¼ giá trị là phù hợp.

[2.6] Đối với chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA, loại ZACE – DX sản xuất năm 2001, BKS: 81A – 035.43.

Anh Nguyễn Minh P yêu cầu nếu giao xe cho ông thì buộc ông L và bà D phải bồi thường tiền kiểm định xe từ lúc vụ án xảy ra năm 2014 đến nay và tiền sửa xe không vận hành từ đó đến nay số tiền 100.000.000 đồng. Còn nếu ông L bà D muốn nhận xe thì ông đồng ý giao xe để ông L bà D tự bán chia với nhau.

Xét thấy: Qua lời khai của các đương sự, mặc dù hồ sơ và hợp đồng lái xe là do anh P thực hiện và đứng tên nhưng các đương sự đều có lời khai số tiền bỏ ra để mua xe có nguồn gốc từ việc bán lô đất tại thôn Tam Điệp, xã H'Neng, của ông L và bà D. Mục đích mua xe là để cho anh P làm kinh tế và chạy phụ việc cho gia đình. Tòa sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông L, bà D để chia. Do các giấy tờ L quan đến xe mô tô đều đang đứng tên anh P đang quản lý sử dụng, tại cấp sơ thẩm anh P cũng đồng ý nhận chiếc xe này nên Tòa sơ thẩm giao chiếc xe cho P. Anh P có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại của chiếc xe 70.000.000 đồng cho bà D, ông L mỗi người 35.000.000 đồng là phù hợp. Kháng cáo của anh P về nội D trên là không có cơ sở để chấp nhận. (BL từ 110 đến 120, tập 1; BL 427 – 433, 442, tập 1).

[2.7] Đối với tài sản là số tiền 26.000.000 đồng giá trị của 03 con bò mà ông L và bà D đã bán:

Ông L, bà D, anh M và anh P đều thừa nhận đây là tài sản chung của gia đình hình thành từ tiền vay ngân hàng có thế chấp tài sản, nên chia đều cho các thành viên mỗi người tương ứng ¼ là 6.500.000 đồng/1 người. Ông L bán 02 con bò được 16.000.000đ, Bà D bán 01 con bò được 10.000.000 đồng nên phải thanh toán lại cho anh M và anh P là phù phợp.

[2.8] Đối với số lượng 3.617 kg cà phê tươi robusta mà ông L đã tự thu hoạch vào năm 2014:

Theo định giá 3.617 kg cà phê tươi thành tiền là 28.212.600 đồng. Đây là sản lượng cà phê của gia đình ông L đã tự thu hoạch và bán. Bà D, anh M và anh P yêu cầu chia. Tòa sơ thẩm các định tài sản chung của các thành viên trong hộ chia đều cho mỗi người ¼ là 7.053.150 đồng có căn cứ.

Ông L cho rằng ngoài số cà phê mà ông thu hoạch năm 2014 nêu trên thì bà D, anh M, anh P còn thu nhiều loại khác như cao su, cà phê của các năm sao ông không được chia. Xét thấy ý kiến này của ông L không có chứng cứ để xem xét. Kháng cáo của ông L về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận

[2.9] Xét kháng cáo của Ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C (Xuân) buộc ông L, bà D, anh M và anh P phá dỡ các tài sản nằm trên thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 mà Tòa sơ thẩm tuyên trả cho ông, bà và không chấp nhận thanh toán giá trị tài sản trên đất số tiền là 267.917.737đ.

Xét thấy: Toàn bộ các tài sản gắn liền với đất này là tài sản chung của ông L và bà D đã tạo lập và có công sức đóng góp chăm sóc, tôn tạo của anh M và anh P. Suốt một thời gian dài gia đình bà D ông L tạo lập các tài sản, ông K và bà C biết nhưng không yêu cầu ông L bà D đình chỉ tôn tạo các tài sản trên đất. Mãi đến năm 2012 thì mới có tranh chấp và lúc này thì toàn bộ các tài sản đã được hình thành. Nay ông K và bà C nhận lại đất và toàn bộ các tài sản trên đất. Các tài sản còn giá trị sử dụng, nên phải thanh toán lại giá trị của toàn bộ tài sản này cho ông L, bà D, anh M và anh P như bản án sơ thẩm tuyên xử là phù hợp.

Kháng cáo của ông K và bà C là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.10] Đối với số tiền 33.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn N1 trả nợ thông qua ông L:

Tòa cấp sơ thẩm xác định đây là tiền chung của ông L, bà D cho ông N1 vay và ông N1 đã trả cho ông L nhận, nên buộc ông L thanh toán cho bà D ½ với số tiền 16.500.000đ là có căn cứ. Bà D không kháng cáo nội D này, nhưng ông L có ý kiến cho rằng một mình bà D cũng thu hồi nhiều công nợ khác nên ông không đồng ý thanh toán lại cho bà D. Xét thấy ông L không cung cấp được chứng cứ để yêu cầu giải quyết, nên kháng cáo của ông L về nội dung này là không có cơ sở.

***** Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót khi nhận định thửa đất số 14, tờ bản đồ 34 (nay thuộc thửa số 35, tờ bản đồ 39), diện tích 26.490,5m^2 là của bà T1, tài sản trên đất là cây cao su trong đó số còn lại 1.208 cây có giá 376.896.000đ và số ông L đã chặt phá 322 cây có giá 100.464.000đ là tài sản của gia đình ông L bà D và quyết định buộc ông L, bà D, anh M, anh P trả diện thửa đất trên cho bà T1, bà T1 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị 1.208 cây cao su cho ông L, bà D, anh M, anh P mỗi người ¼ (376.896.000đ: 4) = 41.724.000đ và lẽ ra phải tuyên buộc ông L phải thanh toán giá trị cây cao su tự chặt phá cho các thành viên trong gia đình, nhưng lại buộc ông L phải thanh toán cho bà T1 giá trị cây cao su bị chặt phá (sau khi cấn trừ các khoản phải thanh toán) 58.740.000đ là không đúng.

Cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L, sửa Bản án sơ thẩm buộc ông L phải thanh toán bà D, anh M, anh P mỗi người ¼ giá trị cây cao su do ông chặt phá (100.464.000đ: 4) = 25.116.000đ và sửa phần nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với các đương sự cho phù hợp qui định pháp luật. Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Về án phí:

Ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M, anh Nguyễn Minh P phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận. Cụ thể:

Ông Nguyễn Ngọc L được nhận phần tài sản sau khi trừ đi các nghĩa vụ phải thực hiện có giá trị tổng cộng là 1.060.311.312 đồng. Nên ông L phải chịu 43.809.339 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị Kim D được nhận phần tài sản sau khi trừ đi các nghĩa vụ phải thực hiện có giá trị tổng cộng là 1.181.144.244 đồng. Nên bà D phải chịu 47.434.327 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn M P được nhận phần tài sản sau khi trừ đi các nghĩa vụ phải thực hiện có giá trị tổng cộng của mỗi người là 459.268.924 đồng. Nên anh M và anh P mỗi người phải chịu 22.963.446 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, đối với yêu cầu chia phần tài sản được xác định không phải là tài sản chung để chia mà là tài sản của người khác nên ông L và bà D mỗi người còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải chịu 13.395.886 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T1 và ông Đinh M phải chịu 3.321.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 -12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L. Sửa Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST ngày 20-02-2023 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Gia Lai về: "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" giữa Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc L; Bị đơn: Bà Đinh Thị Kim D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan: Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh Gia Lai, anh Nguyễn Ngọc M, anh Nguyễn Minh P, ông Lương Đình K, bà Đinh Thị C (tức Xuân), bà T1, ông Đinh Văn M1 và ông Nguyễn Văn N1.

1.1 Chia giao cho ông Nguyễn Ngọc L được nhận các tài sản và phải thanh toán các khoản tiền như sau:

** Ông Nguyễn Ngọc L được nhận, quyền sở hữu các tài sản:*

- Diện tích 292,6m^2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại Tổ dân phố 7, thị trấn U, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 188594 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp ngày 31/12/2008 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 83 có kích thước 58,6m; phía Tây giáp thửa đất số 77 có kích thước 58,3m; phía Nam giáp thửa đất số 49 có kích thước 05m, phía Bắc giáp đường Trần Phú có kích thước 05m. Đất có trị giá 1.000.000.000 đồng.

Tài sản trên đất: Đất trống.

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 39 có diện tích 5.593,6m^2 tại làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai (Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 83 tờ bản đồ 45 có kích thước 45,41m; phía Tây giáp đường L xã có kích thước 20,48m; phía Nam giáp thửa đất số 82 có kích thước 53,24m + 38,01m và giáp thửa đất số 112 là 61,66m + 25m; phía Bắc giáp thửa đất số 72 có kích thước 87,40m + 72,46m. Trị giá đất là 512.000.000 đồng.

Tài sản trên đất có: 01 căn nhà cấp 4 xây gạch không tô trát, mái lợp tole, nền xi măng có tổng diện tích 31m^{2,} (trong đó có 01 phần nhà làm năm 2015 và 1 phần nhà làm năm 2019) có giá 23.843.668 đồng; 492 cây cà phê robusta trồng năm 2010 có giá 196.800.000 đồng;

- Số tiền 107.167.094 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;
- Số tiền 16.500.000 đồng từ khoản nợ của ông Nguyễn Văn N1 (đã nhận);
- Số tiền 6.500.000 đồng tiền bán 03 con bò (đã nhận);
- Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả.

** Ông Nguyễn Ngọc L phải thanh toán các khoản tiền sau:*

- Trả cho bà Đinh Thị Kim D số tiền 16.500.000 đồng (từ khoản nợ của ông Nguyễn Văn N1); số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39); số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3.617 kg cà phê robusta tươi). Tổng cộng ông L phải thanh toán cho bà D số tiền: 200.753.150 đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Minh P 200.000.000 đồng (10% diện tích đất đường Trần Phú); 6.500.000 đồng (giá trị ¼ của 03 con bò đã bán); số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39); số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3.617 kg cà phê robusta tươi). Tổng số tiền ông L phải thanh toán cho anh P sau khi khấu trừ với số tiền 35.000.000 đồng do anh Nguyễn Minh P phải trả (trị giá ½ xê ô tô) thì ông L còn phải thanh toán cho anh P 355.753.150 đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Ngọc M 3.000.000 đồng (chênh lệch giá trị ¼ của 03 con bò đã bán); số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39); số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3.617 kg cà phê robusta tươi). Tổng số tiền ông L phải thanh toán cho anh M là 187.253.150 đồng.

- Trả cho bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P mỗi người 25.116.000đ (tiền cây cao su bị chặt phá).

Tổng tài sản ông Nguyễn Ngọc L được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 1.904.534.762 đồng – 819.107.450 đồng = 1.085.427.312 đồng.

1.2 Bà Đinh Thị Kim D được nhận các tài sản và phải thanh toán các khoản tiền như sau:

* Bà Đinh Thị Kim D được nhận, quyền sở hữu các tài sản:

- Diện tích 294m 2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại Tổ dân phố 7, thị trấn U, huyện U, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 188594 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp ngày 31/12/2008 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 6 dài 59m; phía Tây giáp thửa đất số 83 dài 2258,6m; phía Nam giáp thửa đất số 49 dài 05m, phía Bắc giáp đường Trần Phú dài 05m. Đất có trị giá 1.000.000.000 đồng.

Tài sản trên đất: Đất trống.

- Bà D được nhận các khoản tiền sau:

+ Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả;

+ Số tiền 107.167.094 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

+ Số tiền 16.500.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (từ khoản nợ của ông Nguyễn Văn N1);

+ Số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3617 kg cà phê robusta tươi) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán

+ Số tiền 35.000.000 đồng do anh Nguyễn Minh P phải trả (trị giá ½ xe ô tô)

+ Số tiền 25.116.000đ tiền cây cao su trên thửa đất số 14 bị ông L chặt bỏ

* Bà Đinh Thị Kim D phải thanh toán các khoản tiền sau:

Trả cho anh Nguyễn Ngọc M số tiền 3.500.000 đồng (chênh lệch tiền bán 03 con bò) và số tiền 200.000.000 đồng (10% giá trị lô đất đường Trần Phú). Tổng cộng bà D phải trả cho anh Nguyễn Ngọc M số tiền 203.500.000 đồng.

Tổng tài sản bà Đinh Thị Kim D được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 1.409.760.244 đồng - 203.500.000 đồng = 1.206.260.244 đồng.

1.3. Anh Nguyễn Ngọc M được nhận, quyền sở hữu các tài sản như sau:

+ Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả;

+ Số tiền 26.791.774 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

+ Số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3617 kg cà phê robusta tươi) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 200.000.000 đồng do bà Đinh Thị Kim D thanh toán (10% lô đất đường Trần Phú).

+ Số tiền 3.000.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (giá trị của 03 con bò).

+ Số tiền 3.500.000 đồng do bà Đinh Thị Kim D thanh toán (giá trị của 03 con bò).

+ Số tiền 25.116.000đ tiền cây cao su trên thửa đất số 14 bị ông L chặt bỏ

Tổng tài sản anh Nguyễn Ngọc M được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 484.384.924 đồng.

1.4. Anh Nguyễn Minh P được nhận, quyền sở hữu các tài sản như sau:

* Anh Nguyễn Minh P được nhận, quyền sở hữu các tài sản:

+ 01 xe ô tô hiệu TOYOTA, loại ZACE - DX sản xuất năm 2001, BKS: 81A–035.43 đứng tên đăng ký của anh Nguyễn Minh P, giá trị 70.000.000 đồng

+ Số tiền 41.724.000 đồng do bà T1 phải trả;

+ Số tiền 26.791.774 đồng do ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải trả;

+ Số tiền 177.200.000 đồng (1/4 giá trị đất và cây cà phê tại thửa đất số 75 tờ bản đồ 39) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 7.053.150 đồng (1/4 giá trị của 3617 kg cà phê robusta tươi) do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán.

+ Số tiền 6.500.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (giá trị của 03 con bò).

+ Số tiền 200.000.000 đồng do ông Nguyễn Ngọc L thanh toán (10% lô đất đường Trần Phú).

+ Số tiền 25.116.000đ tiền cây cao su trên thửa đất số 14 bị ông L chặt bỏ.

* Anh P phải thanh toán các khoản tiền sau:

Trả cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Đinh Thị Kim D mỗi người số tiền 35.000.000 đồng (trị giá ½ xê ô tô).

Tổng tài sản anh Nguyễn Minh P được nhận sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả là: 484.384.924 đồng.

1.5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T048182 được Ủy ban nhân dân huyện U cấp ngày 27-12-2000 đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34 cho hộ ông Nguyễn Ngọc L.

1.6. Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P phải trả lại cho ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, có diện tích thực tế là 2.234m^2 đất, địa chỉ: làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. Trong đó có 1.586m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T048182 mang tên hộ Nguyễn Ngọc L. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường L xã có kích thước 17,36m; Phía Tây giáp đường đất có kích thước 25,96m; Phía Nam giáp đường đất có kích thước 64,45m + 21,93m + 9,29m + 7,75m; Phía Bắc giáp thửa đất 154 có kích thước 96,05m + 8,75m. Trị giá đất là 434.000.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm có:

- 01 nhà cấp 4, mái lợp tole, tường xây gạch, nền xi măng, diện tích 72m^2 có giá trị còn lại là 44.748.000 đồng.
- 01 nhà kho vách gỗ nền đất có diện tích 25m^2 có giá trị còn lại là 8.287.500 đồng.
- 01 bể nước xây gạch có tô trát, dày 10cm, diện tích 3,15m^2 có giá trị còn lại là 1.317.487 đồng
- 01 nhà vệ sinh xây gạch không tô trát, diện tích 8,25m^2 có giá trị còn lại là 4.463.250 đồng
- 200 trị tiêu (trụ bê tông) trồng năm 2012 có giá là 146.800.000 đồng
- 65 trụ tiêu (trụ bằng cây sống) trồng năm 2016 có giá là 50.440.000 đồng.
- 16 cây quýt trồng năm 2010 có giá là 7.616.000 đồng
- 01 cây bưởi trồng năm 2010 có giá 476.000 đồng
- 06 cây cà phê robusta trồng năm 1999 có giá 2.400.000 đồng
- 03 cây mít trồng năm 2012 có giá 1.065.000 đồng
- 02 cây bời lời trồng trên 4 năm có giá 102.500 đồng
- 01 bụi tre có giá 184.000 đồng
- 01 bụi chuối có giá 18.000 đồng.

1.7 Buộc ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D mỗi người với số tiền là 107.167.094 đồng; Thanh toán cho anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P mỗi người với số tiền 26.791.774 đồng.

1.8 Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị Kim D, anh Nguyễn Ngọc M và anh Nguyễn Minh P phải trả lại cho bà T1 và ông Đinh Văn M thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34 *(nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 39)*, có diện tích thực tế là 26.490,5m^2 tại làng Kop, xã KG, huyện U, tỉnh Gia Lai. Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T048362 được Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho hộ bà Đinh Thị Kim D ngày 27-12-2000. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp trụ sở UBND xã KG có kích thước 52,22m; phía Tây giáp thửa đất số 163 có kích thước 1,15m + 49,43m; phía Nam giáp thửa đất số 160 có kích thước 37,8m + 127,06m + 4,81m; phái Bắc giáp thửa đất số 143 cớ kích thước 521,50m. Đất có trị giá 715.243.500 đồng.

Tài sản trên đất có 1.208 cây cao su có giá trị là 376.896.000 đồng.

1.9 Buộc bà T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc L, bà Đinh Thị kim D, anh Nguyễn Ngọc M, anh Nguyễn Minh P mỗi người tương ứng với số tiền 41.724.000 đồng.

1.10. Các đương sự có trách nhiệm tự L hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu 44.562.819đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 4.200.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001755 ngày 11/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009836 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U. Ông L còn phải nộp 40.062.819đ.

- Bà Đinh Thị Kim D phải chịu 48.187.807đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số số 0009859 ngày 21/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U. Bà D còn phải nộp 47.887.807đ.

- Anh Nguyễn Ngọc M phải chịu 23.375.396đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 11.720.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002002 ngày 12/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh M đã nộp theo biên lai thu tiền số số 009832 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U. Anh M còn phải nộp 11.355.396đ.

- Anh Nguyễn Minh P phải chịu 23.375.396đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 4.662.500đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002004 ngày 12/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009858 ngày 21-3-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U. Anh M còn phải nộp 18.412.896đ.

- Ông Lương Đình K và bà Đinh Thị C phải chịu 13.395.886 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 2.800.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông bà đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002089 ngày 29/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông bà đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009834 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U. Ông K, bà C còn phải nộp 18.112.896đ.

- Bà T1 và ông Đinh Văn M1 phải chịu 8.344.800đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 15.700.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002003 ngày 12/11/2015, hoàn trả cho bà T1, ông Minh số tiền 7.355.200đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sinh